

LUYỆN TẬP VỀ NGHĨA CỦA TỪ

(I tiết)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Củng cố những hiểu biết về từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và từ đồng âm.
- Biết vận dụng một cách có ý thức những hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LUU Ý

Như chúng ta biết, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu đặc biệt.

Là một hệ thống kí hiệu, ngôn ngữ giống các hệ thống kí hiệu khác ở chỗ mỗi kí hiệu luôn luôn có hai mặt, mặt *hình thức* (còn gọi là *cái biểu đạt*) và mặt *nội dung* (còn gọi là *cái được biểu đạt*). Ví dụ, trong hệ thống kí hiệu điều hành giao thông đặt ở những giao lộ, *đèn đỏ* (mặt hình thức) ứng với *dừng lại* (mặt nội dung) làm thành một kí hiệu ; trong hệ thống kí hiệu tiếng Việt, âm tiết *nhà* (mặt hình thức, gồm âm đầu "nh", vần "a" và thanh "huyền") biểu thị *công trình xây dựng có mái, có tường vách để ở hay để dùng vào một việc nào đó* (mặt nội dung) làm thành một kí hiệu mà ta quen gọi là từ *nhà*.

Nhưng ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu đặc biệt. Ở các hệ thống kí hiệu khác, quan hệ giữa mặt hình thức với mặt nội dung trong một kí hiệu là quan hệ 1 – 1 (một hình thức ứng với một nội dung). Trong hệ thống kí hiệu ngôn ngữ, tiêu biểu như đơn vị ta gọi là *từ*, quan hệ giữa mặt hình thức và mặt nội dung phức tạp, đa dạng hơn rất nhiều. Các hiện tượng *từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm* là những biểu hiện của tính phức tạp, tính đa dạng đó.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

Đây là một bài luyện tập, thực hành. GV chỉ cần hướng dẫn HS làm bài theo trình tự đã có trong SGK.

1. Bài tập 1 đề cập đến từ nhiều nghĩa

a) Tra *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (Chủ biên), NXB Khoa học xã hội, H., 1988.

b) Từ *ăn* trong ví dụ 1 được dùng với nghĩa gốc "*tự cho vào cơ thể thức nuôi sống*". Trong các ví dụ 2, 4 từ *ăn* cũng được dùng với nghĩa này nhưng có những biến đổi tinh tế.

Ở ví dụ 2, từ *ăn* là một yếu tố của thành ngữ "*Ăn trắng mắc trơn*", hòa vào nghĩa chung của thành ngữ là "sống sung sướng, sang trọng, nhàn hạ".

Ở ví dụ 4, *ăn thịt* còn bao hàm cả nét nghĩa "giết chết con bống".

Từ *ăn* trong ví dụ 3 ("*Chuông khánh còn chẳng ăn ai*") được dùng với nghĩa chuyển "giành về mình phần hơn, phần thắng".

c) Chỉ cần tìm nhiều ví dụ, không cần giải thích nghĩa cụ thể.

– Từ *dầu* : tóc mọc dày *dầu*, *dầu* bò tốt (nghĩa gốc) ; *dầu* xe ô tô, *dầu* câu, sóng bạc *dầu* (nghĩa chuyển, theo phương thức ẩn dụ) ; "cá kẽ *dầu* rau kẽ mớ", thu nhập tính theo *dầu* người (nghĩa chuyển, theo phương thức hoán dụ),...

– Từ *tay* : miệng nói *tay* làm, *võ* *tay* (nghĩa gốc) ; *tay* vượn, *tay* bạch tuộc, *tay* gấu (nghĩa chuyển, theo phương thức ẩn dụ) ; biết *tay* nhau, cãi *tay* đôi, *tay* giang hồ (nghĩa chuyển, theo phương thức hoán dụ),...

– Từ *cánh* : chim *võ* *cánh*, bướm xoè *cánh* (nghĩa gốc) ; máy bay hạ *cánh*, hoa mai vàng nấm *cánh*, sao nấm *cánh*, *cánh* cửa, *cánh* buồm, *cánh* đồng, *cánh* quân (nghĩa chuyển, theo phương thức ẩn dụ),...

– Từ *chân* : nhắm mắt đưa *chân*, nước đến *chân* mới nhảy (nghĩa gốc) ; *chân* bàn, kiềng ba *chân*, *chân* núi, đường *chân* trời (nghĩa chuyển, theo phương thức ẩn dụ) ; có *chân* trong Ban Chấp hành Chi đoàn (nghĩa chuyển, theo phương thức hoán dụ),...

2. Bài tập 2 đề cập đến từ đồng nghĩa

a) Từ *chết* trong câu đầu là từ có nghĩa chỉ cái chết, trái nghĩa với từ *sống*. Các từ ngữ *thôi*, *về*, *lên tiên*, *chẳng ở* không phải là từ ngữ đồng nghĩa với từ *chết*. Đây là những từ ngữ vốn có nghĩa riêng, nhưng trong các câu thơ của Nguyễn Khuyến lại được dùng lâm thời nói về cái chết (mất khả năng sống, không còn biểu hiện của sự sống).

Bài thơ *Khóc Dương Khuê* là tiếng nói nội tâm của Nguyễn Khuyến, bày tỏ nỗi xót đau, thương tiếc vô hạn của tác giả trước việc bạn mình là Dương Khuê

qua đời. Không dùng từ *chết*, tức là cố tránh nói trực tiếp đến cái chết ; nhưng cái chết của bạn vẫn là một ám ảnh lớn, day dứt khôn nguôi. Có thể xem đó là tác dụng của việc dùng nhiều từ ngữ khác nhau để lâm thời nói về cái chết trong bài thơ.

b) Có nhiều từ ngữ đồng nghĩa với từ *chết* (khác nhau về sắc thái biểu cảm) : *hi sinh, từ trần, ta thế, tịch, quy tiên,...* HS đặt câu với những từ ngữ này.

3. Bài tập 3 đề cập đến từ trái nghĩa

– Có các cặp từ trái nghĩa sau :

- + *tre - già, xa - gần* (trái nghĩa thang độ)
- + *cha - con, anh em - láng giềng* (trái nghĩa lưỡng phân)
- + *bán - mua* (trái nghĩa nghịch đảo).

Dùng từ trái nghĩa có tác dụng làm nổi bật ý đối lập, cách diễn đạt nhờ vậy sinh động hơn.

– Những câu sau đây có dùng từ trái nghĩa :

- + *Khôn sống mồng chết.*
- + *Vụng chèo khéo chống.*
- + *Được làm vua thua làm giặc.*
- + *Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.*
- + *Làm khi lành để dành khi đau.*

4. Bài tập 4 đề cập đến từ đồng âm

Trong cả hai bài được dẫn ra, nhờ khéo vận dụng hiện tượng đồng âm, đã tạo được sự bất ngờ nhưng hợp lí và thú vị cho người tiếp nhận.

– Ở bài ca dao, nếu người đọc dừng lại ở *lợi thì có lợi*, thì ai cũng nghĩ rằng *lợi* là "không có hại".

Khi đọc tiếp, *nhưng răng không còn*, một từ *lợi* khác được gợi ra, với nghĩa "phân thịt bao giờ xung quanh chân răng".

– Ở bài *Lí cái đó*, nếu người đọc dừng lại ở *Răng đó không phân qua nói lại* *đói lời*, thì ai cũng nghĩ rằng *đó* là "một dụng cụ đón bắt cá tôm".

Khi đọc tiếp, *đây hay*, một từ *đó* khác được gợi ra, với nghĩa về vị trí, đối lập với *đây*.